

KINH TẾ NGÀM & THAM NHŨNG TẠI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á

Ngày nhận bài: 13/09/2014

Ngày nhận lại: 10/11/2014

Ngày duyệt đăng: 19/05/2015

Võ Hồng Đức¹
Lý Hưng Thịnh²

TÓM TẮT

Nghiên cứu tìm hiểu về mối quan hệ giữa kinh tế ngầm và tham nhũng ít được thực hiện, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á khác (ASEAN). Điều này có thể được giải thích do “kinh tế ngầm” và “tham nhũng” đều là các nhân tố không quan sát trực tiếp được. Sử dụng phương pháp MIMIC, nghiên cứu này được tiến hành nhằm tìm hiểu và lượng hóa mối quan hệ giữa kinh tế ngầm và tham nhũng. Dữ liệu của các quốc gia ASEAN (không bao gồm hai quốc gia có thu nhập cao là Singapore và Brunei) cho giai đoạn 1995 đến 2014 được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả đạt được từ nghiên cứu này chứng tỏ rằng: (i) tồn tại mối quan hệ đồng biến giữa Kinh tế ngầm và Tham nhũng; (ii) tác động từ tham nhũng đến kinh tế ngầm lớn hơn rất nhiều so với tác động theo chiều ngược lại từ kinh tế ngầm đến tham nhũng. Kinh tế ngầm và tham nhũng có thể cũng tồn tại trong nền kinh tế, không loại trừ lẫn nhau cho các quốc gia ASEAN. Do vậy, chính sách kinh tế vĩ mô phù hợp ở Việt Nam và các quốc gia ASEAN là kiểm soát tham nhũng được xem là khởi đầu cần thiết để giảm thiểu quy mô nền kinh tế ngầm.

Từ khóa: Kinh Tế ngầm, Tham nhũng, MIMIC, Việt Nam, ASEAN.

ABSTRACT

Very few empirical studies have been attempted to investigate the possible link between shadow economy and corruption for developing and transition economies, in particular, for the Association of the South East Asian Nations (ASEAN). The lack of the studies can be explained by the fact that both “shadow economy” and “corruption” are ultimately unobservable. Using the MIMIC approach, this empirical study fills the gap. Data from the ASEAN (excluding the two high income countries - Singapore and Brunei) for the period from 1995 to 2014 are utilised in this study. The findings from this study indicate that: (i) there is a positive causal relationship between shadow economy and corruption in the ASEAN; and that (ii) the effect from corruption on shadow economy is more profound than the effect from shadow economy on corruption. Shadow economy and corruption are complement, not substitute, for the ASEAN. The implication for macroeconomic policies in these countries is that controlling corruption is a good starting policy to minimise the growth of the shadow economy.

Keywords: Shadow economy, Corruption, MIMIC approach, Vietnam, ASEAN.

1. Giới thiệu

Kinh tế ngầm và Tham nhũng được biết đến như những yếu tố rất khó để đo lường một cách chính xác. Tuy vậy, vẫn tồn tại một số bằng chứng khoa học có được thông qua các

khảo sát được thực hiện bởi Ngân hàng Thế giới và một số nghiên cứu khoa học về kinh tế ngầm và tham nhũng. Tuy nhiên, không có

¹ TS. Ủy Ban Quản Lý Kinh Tế. Perth. Australia: Trường Đại Học Mở TP.HCM.

² ThS, Trường Đại học Mở TP.HCM.

nhiều nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa hai yếu tố này, đặc biệt là trong điều kiện của các quốc gia đang phát triển, chẳng hạn như các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN). Một số nghiên cứu chỉ ra rằng kinh tế ngầm và tham nhũng loại trừ lẫn nhau, nhưng một số nghiên cứu khác thì có kết luận ngược lại.

Theo Johnson và cộng sự (1997), kinh tế ngầm sẽ loại trừ kinh tế chính thức nên gia tăng quy mô kinh tế ngầm dẫn tới giảm quy mô của nền kinh tế chính thức. Từ đó, các doanh nghiệp kinh doanh sẽ có thêm động lực tham gia vào kinh tế ngầm dựa vào tham nhũng. Do đó, kinh tế ngầm và tham nhũng bổ sung cho nhau. Hindriks cùng cộng sự (1997), Hibbs và Piculescu (2005) kết luận kinh tế ngầm và tham nhũng là hai yếu tố bổ sung cho nhau. Ngược lại, Choi và Thum (2005), Drehel cùng cộng sự (2009) đưa ra mô hình chứng minh rằng khi các cá nhân/doanh nghiệp tham gia vào kinh tế ngầm, những cán bộ tham nhũng sẽ không có điều kiện đòi hỏi các khoản hối lộ. Từ đó, kinh tế ngầm làm giảm đi sự quan liêu và những cán bộ công chức mưu cầu lợi ích cá nhân thông qua tham nhũng sẽ không còn cơ hội. Do đó, tham nhũng sẽ giảm bớt khi tồn tại kinh tế ngầm.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích cung cấp bằng chứng khoa học định lượng về mối quan hệ giữa hai yếu tố kinh tế ngầm và tham nhũng tại các quốc gia ASEAN. Từ sự thiếu nhất quán của các kết luận của các nghiên cứu trước, cần phải có nhiều hơn nữa

nhiều nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa tham nhũng và kinh tế ngầm tại những khu vực/quốc gia cụ thể. Nghiên cứu này sẽ tìm hiểu mối quan hệ giữa kinh tế ngầm và tham nhũng tại Việt Nam và một số quốc gia Đông Nam Á khác, trong giai đoạn thời gian cập nhật nhất, giai đoạn từ năm 1995 đến năm 2014.

2. Kinh tế ngầm và Tham nhũng

2.1. Kinh tế ngầm

Một số định nghĩa thường được sử dụng trong các nghiên cứu trên thế giới thể hiện rằng, kinh tế ngầm bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế được tính toán (hoặc quan sát) chính thức vào tổng sản phẩm quốc gia (GNP) nhưng không được đăng ký (Edgar L. Feige (1986, 1989)). Smith (1994) định nghĩa kinh tế ngầm bao gồm toàn bộ các hoạt động kinh tế xảy ra trên thị trường hàng hóa và dịch vụ, bất kể hợp pháp hay không, không được đo lường chính thức và được tính toán trong giá trị GDP của nền kinh tế quốc gia. Nói cách khác, kinh tế ngầm có thể được định nghĩa là các hoạt động kinh tế và những khoản thu nhập tránh sự điều tiết của chính phủ và hệ thống thuế (Feige (1989), Dell' Anno và Schneider (2004)). Có quan điểm cho rằng kinh tế ngầm phát triển qua thời gian và tuân thủ theo “nguyên tắc nước chảy”: kinh tế ngầm tự điều chỉnh để thay đổi cho phù hợp với hệ thống thuế, cách thức xử phạt của cơ quan thuế và thái độ, đạo đức của xã hội (Mogensen, Kvist, Kormendi, Pedersen, 1995). Bảng 1 sẽ phân loại các hình thức hoạt động của kinh tế ngầm.

Bảng 1. Phân loại hình thức hoạt động của kinh tế ngầm

Hoạt động phi pháp	Giao dịch bằng tiền		Giao dịch không bằng tiền	
	Mua bán hàng hóa bị cướp, mua bán và sản xuất ma túy, mại dâm, cờ bạc, buôn lậu và gian lận.		- Trao đổi: ma túy, hàng hóa bị cướp, buôn lậu. - Trông rọt hay sản xuất ma túy để sử dụng cá nhân. - Trộm cắp để sử dụng cá nhân.	
Hoạt động hợp pháp	Trốn thuế	Tránh thuế	Trốn thuế	Tránh thuế
	- Thu nhập không được ghi nhận từ việc làm cá nhân. - Thu nhập, lương và tài sản từ công việc không được ghi nhận lại liên quan đến hàng hóa và dịch vụ hợp pháp.	- Giảm giá để nhân viên mua sản phẩm của công ty.³ - Các loại “phúc lợi được miễn thuế”.⁴	Trao đổi trực tiếp hàng hóa và dịch vụ hợp pháp.	Các công việc tự làm (không thuế mướn nhân công) và được sự trợ giúp của người thân, hàng xóm.

Nguồn: Rolf Mirus và Roger S. Smith (1997, trang 5)

2.2. Tham nhũng

Tham nhũng được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau nhưng định nghĩa phổ biến nhất và đơn giản nhất của tham nhũng là sự lạm dụng quyền lực ở khu vực công để sở hữu/chiếm đoạt lợi ích dành cho cá nhân (Tanzi 1998, trang 8). Trong định nghĩa này, sự lạm dụng quyền lực ở khu vực tư nhân được loại trừ, không đề cập đến. Do đó, một định nghĩa tổng quát hơn thể hiện rằng tham nhũng là sự không tuân thủ có chủ ý các quy định để sử dụng các mối quan hệ trong công việc cho cá nhân hoặc những người liên quan.

2.3. Mối quan hệ giữa Kinh tế ngầm và Tham nhũng

Hiện nay, tác động của tham nhũng đến kinh tế ngầm, hoặc ngược lại, vẫn còn nhiều tranh cãi. Một số trường hợp, hiện tượng tham nhũng và kinh tế ngầm được cho là bổ sung cho nhau. Có nghĩa là gia tăng tham nhũng sẽ dẫn tới gia tăng quy mô nền kinh tế ngầm (Johnson, Kaufmann và Zoido-Lobaton 1998a, 1998b; Friedman, Johnson, Kaufmann và Zoido-Lobaton 1999). Tuy nhiên, các nghiên cứu này sử dụng mẫu nghiên cứu dựa trên các quốc gia không đồng nhất, không có sự phân biệt giữa các quốc gia có thu nhập cao và các quốc gia có thu nhập thấp hay phân biệt các quốc gia theo khu vực, các quốc gia đang chuyển đổi hay các quốc gia mới nổi.

Ở các quốc gia có thu nhập cao, việc hối lộ các quan chức chính phủ sau khi cá nhân/tổ chức bị phát hiện tham gia vào các hoạt động của kinh tế ngầm thường không xảy ra. Do đó, tham nhũng có thể độc lập với quy mô của nền kinh tế ngầm. Tuy nhiên, các nghiên cứu của Choi và Thum (2005), Dreher và cộng sự (2007) chỉ ra rằng sự tồn tại của nền kinh tế ngầm có thể sẽ làm giảm những méo mó về phân bổ nguồn lực và sự điều hành của chính phủ. Do đó, tham nhũng và kinh tế ngầm có thể loại trừ lẫn nhau. Ngược lại ở các quốc gia có thu nhập thấp, các doanh nghiệp mới khởi nghiệp tham gia vào kinh tế ngầm có lý do để kỳ vọng là thoát khỏi tù tội khi các hoạt động kinh doanh phi pháp của họ bị phát hiện bằng cách hối lộ các quan chức chính phủ hoặc các quan chức chính phủ thông đồng với doanh nghiệp để nhận tiền hối lộ (Hindriks và các đồng sự 1999). Do đó, sự phát triển của tham nhũng và quy mô kinh tế ngầm là thay thế hay

bổ sung cho nhau hầu như rất khác biệt giữa các quốc gia thu nhập cao và các quốc gia thu nhập thấp. Một nghiên cứu khác của Johnson và cộng sự (1997) cũng chỉ ra rằng tham nhũng và quy mô nền kinh tế ngầm là những nhân tố bổ sung lẫn nhau.

Ngược lại, không có nhiều nghiên cứu thực nghiệm xem xét các tác động của kinh tế ngầm tới tham nhũng. Nghiên cứu của Dreher và các cộng sự (2008) kết luận rằng tham nhũng làm giảm quy mô nền kinh tế ngầm, như đã trình bày ở trên.

Để phân tích thực chứng mối quan hệ giữa tham nhũng và kinh tế ngầm, trong nghiên cứu này, đo lường dựa trên nhận thức về tham nhũng không được sử dụng. Do đó, một chỉ số được phát triển bởi Dreher và các cộng sự (2007) để khắc phục các điểm yếu về chỉ số nhận thức tham nhũng. Chỉ số này được xây dựng dựa trên những nguyên nhân và kết quả của tham nhũng, trong đó các quốc gia được lấy mẫu và chia ra theo nhiều nhóm khác nhau tùy theo thu nhập cao hay thấp. Hay nói cách khác, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp cấu trúc, cụ thể là mô hình MIMIC để xác định mối quan hệ giữa tham nhũng và quy mô kinh tế ngầm (với tham nhũng và quy mô kinh tế ngầm là những biến số không quan sát được) của các quốc gia Đông Nam Á.

3. Nguyên nhân và hậu quả của Kinh tế ngầm

3.1. Nguyên nhân

Lược khảo lý thuyết về kinh tế ngầm chỉ ra rằng, các nguyên nhân sau đây có tác động lớn đến quy mô của nền kinh tế ngầm.

Gánh nặng thuế và các chi phí khác

Trong nhiều nghiên cứu trước đây, một trong những nguyên nhân quan trọng nhất gây ra nền kinh tế ngầm là sự gia tăng thuế và gánh nặng đóng góp an sinh xã hội (Tanzi 1999, Schneider và Enste 2000). Mức thuế càng cao thì tinh thần đóng thuế càng thấp;⁵ khuyến khích người lao động gia nhập vào nền kinh tế ngầm để tránh thuế (Torgler và Schneider (2009), Alm và Torgler (2006) và Alm, Martinez Vazquez và Torgler (2006)). Các nghiên cứu đã kết luận rằng trong nền kinh tế chính thức, thu nhập ròng càng tăng thì lực lượng lao động trong nền kinh tế ngầm càng giảm. Nghiên cứu này, dựa trên các nghiên cứu định lượng nói trên, sử dụng hai chỉ số thể

hiện *nguyên nhân* để so sánh gánh nặng thuế phí giữa các quốc gia như sau:

- Thuế suất thực tế: mức thuế suất này được sử dụng nhằm mục đích xác định các khoản thuế phải nộp.
- Tự do tài chính/ngân khố (fiscal freedom): đo lường trực tiếp mức độ, phạm vi các quy định của chính phủ được áp dụng đối với cá nhân và doanh nghiệp. Chỉ số này là một phần của các chỉ số tự do kinh tế được tổ chức Heritage công bố, dùng để đo lường những gánh nặng tài chính trong nền kinh tế. Chỉ số này dao động khoảng 0 đến 100, trong đó 0 là ít tự do nhất và 100 là tự do nhất (Heritage Foundation, 2014).

Số lượng các quy định

Theo Schneider và Enste (2000), gia tăng số lượng các quy định sẽ làm giảm sự lựa chọn của cá nhân trong nền kinh tế chính thức.⁶ Số lượng của quy định thường được đo lường bởi số lượng các điều lệ, chứng chỉ, các quy định về thị trường lao động như: luật hạn chế lao động nước ngoài và các rào cản thương mại.

Ở Đức, Deregulation Commission⁷ (1991) và Monopol-kommission⁸ (1998) kết luận rằng các quy định từ Chính phủ làm tăng chi phí lao động trong nền kinh tế chính thức. Sau đó các loại chi phí này lại được chuyển cho người lao động hoặc công ty, tổ chức có thể cắt giảm lượng lao động khi phải đối diện với các chi phí lao động cao. Từ đó, người lao động có động cơ để chuyển sang làm việc trong kinh tế ngầm, nơi mà họ có thể tránh được các loại chi phí này.

Mô hình của Johnson, Kaufmann và Andrei Shleifer (1997) dự đoán rằng, nếu loại trừ các yếu tố khác thì nền kinh tế của quốc gia nào có các quy định mang tính bao quát hơn, nền kinh tế của quốc gia đó sẽ có sự đóng góp của kinh tế ngầm vào GDP cao hơn. Nghiên cứu của Friedman, Johnson, Kaufmann và Zoido-Lobaton (1999) cũng chỉ ra kết quả tương tự.

Trên cơ sở các nghiên cứu định lượng trước, hai chỉ số thể hiện *nguyên nhân* được sử dụng để thể hiện số lượng các quy định của chính phủ là:

- Tự do kinh doanh: đo lường quyền cá nhân được thành lập và duy trì các

hoạt động kinh doanh mà không gặp phải sự cản trở phi lý từ Chính phủ. Những quy định phiền toái và không cần thiết là những rào cản thường thấy để thực hiện hoạt động kinh doanh. Các quy định này có thể làm gia tăng chi phí sản xuất khiến sản phẩm khó tiếp cận thị trường hoặc ẩn sau quy trình và lệ phí để cấp giấy phép sản xuất. Tương tự chỉ số *tự do tài chính*, chỉ số này dao động từ 0 đến 100 (Heritage Foundation, 2014).

- Tự do lao động: đo lường quyền cá nhân được làm việc tùy theo khả năng tại bất cứ địa điểm nào. Đây là một chỉ số quan trọng trong bộ các chỉ số về tự do kinh tế của tổ chức Heritage. Có thể thấy được rằng, khi tự do lao động tăng thì khả năng doanh nghiệp ký hợp đồng với lao động tự do cũng tăng và giảm thiểu những lao động dư thừa, không cần thiết. Đây là một cơ chế quan trọng gia tăng năng suất và tăng trưởng kinh tế bền vững nói chung, vì thực tế là thị trường lao động cũng quan trọng như thị trường hàng hóa (Heritage Foundation, 2014).

Dịch vụ công

Nghiên cứu của Johnson, Kaufmann và Zoido-Lobaton (1998) chỉ ra sự gia tăng của khu vực kinh tế ngầm làm suy giảm nguồn thu của nhà nước, từ đó dẫn tới sự suy giảm số lượng và chất lượng của hàng hóa và dịch vụ được cung cấp công cộng. Đáng tiếc rằng, điều này có thể dẫn tới tăng thuế trong khu vực chính thức kết hợp với số lượng lớn hàng hóa công thường xuyên bị hư hỏng hay xuống cấp (như là cơ sở hạ tầng công cộng) và quản lý công cũng xuống cấp dần, dẫn tới yếu kém. Kết quả là, người dân càng có thêm nhiều động lực để tham gia vào khu vực kinh tế ngầm. Ở các quốc gia đang chuyển đổi, nơi tồn tại các quy định khó khăn hơn, điều này làm cho mức độ hối lộ nhiều hơn và hậu quả là một nền kinh tế ngầm lớn hơn.

Do vậy, dựa trên các nghiên cứu định lượng trước, *chỉ tiêu chính phủ* là chỉ số thể hiện nguyên nhân được sử dụng đại diện cho khả năng cung cấp dịch vụ công cho nền kinh tế từ Chính phủ. *Chỉ tiêu chính phủ* đo lường mức tiêu dùng của chính phủ so với tổng tiêu

dùng quốc gia. Chi tiêu quá mức của chính phủ là một vấn đề quan trọng trong tự do kinh tế, cả về phương diện nguồn thu lẫn chi tiêu. Chi tiêu chính phủ có nhiều hình thức: đầu tư chính phủ (xây dựng cơ sở hạ tầng, tổ chức các quỹ nghiên cứu hoặc nâng cao vốn con người) và cung cấp các loại hàng hóa công. Có thể xem chi tiêu chính phủ như một loại chi phí cơ hội nhưng giá trị sau cùng là phục vụ người dân hoặc đầu tư nguồn lực khu vực kinh tế tư nhân. Đây cũng là một chỉ số thuộc nhóm các chỉ số về tự do kinh tế của tổ chức Heritage có thang điểm từ 0 đến 100 (Heritage Foundation, 2014).

Nền kinh tế chính thức

Hiện trạng của nền kinh tế chính thức sẽ quyết định sự lựa chọn của người lao động tham gia vào thị trường kinh tế chính thức hay kinh tế ngầm (Bajada and Schneider (2005), Feld và Schneider (2010)). Để quan sát vấn đề này, chỉ số thể hiện *tỷ lệ thất nghiệp* được sử dụng trong nghiên cứu này. *Tỷ lệ thất nghiệp* được định nghĩa là tỷ số giữa số lượng người thất nghiệp và tổng lực lượng lao động. Người lao động thất nghiệp là những người vẫn có khả năng tìm và làm việc nhưng chưa có việc làm.

3.2. Hậu quả

Kinh tế ngầm không thể được đo lường trực tiếp. Do vậy, cách tiếp cận được sử dụng trong nghiên cứu này sử dụng một số biến kết quả để thể hiện các hoạt động của kinh tế ngầm. Trên cơ sở của những nghiên cứu đi trước, một số biến kết quả được sử dụng trong nghiên cứu này như sau.

Thị trường tiền tệ

Thị trường tiền tệ được xem xét thông qua các chỉ tiêu về cung tiền trong nền kinh tế. Cung tiền M_0 thể hiện tổng lượng tiền mặt, còn được gọi là tiền cơ sở (tiền mặt có thể chi tiêu ngay lập tức) và M_1 bao gồm cung tiền M_0 và thêm lượng tiền gửi. Những cá nhân, tổ chức tham gia vào kinh tế ngầm thường tránh tất cả những công cụ tiền tệ có thể truy vết được họ. Do đó, những cá nhân và doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế ngầm thường xuyên sử dụng tiền mặt.

Thị trường lao động

Chỉ số về thị trường lao động được sử dụng để đo lường tỷ lệ tham gia lực lượng lao động. Đây là một chỉ số đo lường tỷ lệ dân số

tham gia vào các hoạt động kinh tế, tất cả các cá nhân cung ứng lao động để sản xuất hàng hóa và dịch vụ trong khoảng thời gian cụ thể (Ngân hàng thế giới, 2014).

Nguồn thu từ thuế

Nguồn thu từ thuế là những khoản chuyển giao bắt buộc cho Chính phủ Trung ương với mục đích công. Những khoản chuyển giao bắt buộc này bao gồm: tiền, phí phạt, hoàn lại tiền hay điều chỉnh doanh thu sau thuế. Tuy nhiên, phần lớn các loại đóng góp phí an sinh xã hội được loại trừ (Ngân hàng thế giới, 2014).

Tăng trưởng GDP

Những hoạt động của kinh tế ngầm sẽ tác động lên tình trạng của nền kinh tế chính thức. Do đó, *tỷ lệ tăng trưởng GDP trên đầu người* được sử dụng như là một chỉ số để đo lường những tác động gây ra bởi kinh tế ngầm.

4. Nguyên nhân và hậu quả của Tham nhũng

4.1. Nguyên nhân

Nền chính trị và hệ thống tư pháp

Nền chính trị và hệ thống tư pháp là những yếu tố thể hiện mức độ dân chủ, chất lượng thể chế và chất lượng của hệ thống chính trị quốc gia. Shleifer và Vishny (1993) tin tưởng rằng tham nhũng có liên quan tới những thiếu sót trong hệ thống chính trị, hệ thống quản trị, các loại quy định và truyền thống ngăn chặn hiện tượng tham nhũng.

Những nhân tố chính trị và hệ thống tư pháp này rất nổi bật trong những nghiên cứu về tầm quan trọng của chính phủ đối với phát triển kinh tế. Đặc biệt, North (1990), Easterly và Levine (1997) đã cho rằng một hệ thống pháp lý mạnh mẽ và hiệu quả sẽ cung cấp bộ khung ổn định cho những hoạt động kinh tế và bảo vệ quyền sở hữu tài sản.

Trên cơ sở các nghiên cứu định lượng trước, ba chỉ số thể hiện *nguyên nhân* được sử dụng để thể hiện nền chính trị và hệ thống tư pháp là:

- *Chi phí bộ máy nhà nước (bureaucracy cost)*: chi phí này đo lường mức độ chặt chẽ của các tiêu chuẩn về sản xuất hoặc dịch vụ, năng lượng và một số quy định khác của quốc gia (Ngân hàng Thế giới, 2014).
- *Sự hiệu quả của chính phủ*: đo lường tính độc lập của dịch vụ công, chất

lượng thể chế và sự tin cậy vào các đơn vị thực thi luật pháp của chính phủ như cảnh sát (Ngân hàng Thế giới, 2014).

- *Quy định của pháp luật (rule of law)*: đo lường mức độ tin cậy và tôn trọng tính cưỡng chế được thực thi bởi tòa án và công an, cảnh sát đối với các cá nhân và đơn vị, doanh nghiệp (Ngân hàng Thế giới, 2014).

Sự tự do kinh tế

Chính phủ có thể can thiệp vào nền kinh tế thông qua các quy định, chính sách và áp đặt gánh nặng tài chính lên khu vực tư nhân. Sự can thiệp như vậy làm giảm đi sự tự do kinh tế. Trong khi đó, càng tự do kinh tế thì tham nhũng càng giảm bởi vì khu vực tư nhân sẽ có nhiều lựa chọn trong kinh doanh hơn, giảm bớt những quy định và tự do tạo điều kiện cho một số cán bộ quan liêu. Sự can thiệp của chính phủ càng nhiều sẽ càng làm tăng mức độ tham nhũng thông qua người đưa và người nhận hối lộ, từ đó làm hỏng các quy định và chính sách đã ban hành (Schneider, 2012).

Tanzi (1998) cũng như Dreher cùng cộng sự (2007) nhấn mạnh rằng khi quy mô khu vực công lớn và cán bộ nhà nước được trao quá nhiều quyền phân phối hàng hóa, dịch vụ thì vai trò/chức vụ của người cán bộ càng cao, mức độ tham nhũng cũng tăng cao tương ứng. Van Rijckeghem và Weder (2001) chỉ ra rằng mối quan hệ trên sẽ mạnh mẽ hơn khi mức lương của cán bộ, công chức thấp.

Nghiên cứu này, dựa trên các nghiên cứu định lượng nói trên, sử dụng một chỉ số nguyên nhân để so sánh mức độ tự do tài chính giữa các quốc gia:

- *Tự do tài chính (fiscal freedom)*: đo lường mức độ tự do của cá nhân và doanh nghiệp để quản lý và giữ lại thu nhập hoặc tài sản. Các loại thu nhập và tài sản này được sử dụng cho lợi ích của chính cá nhân hoặc doanh nghiệp (Tổ chức Heritage, 2014).

4.2. Hậu quả

Để xác định hậu quả của tham nhũng, nhiều nghiên cứu xem xét các nhân tố có thể đo lường được tham nhũng trong xã hội. Theo sự lựa chọn tự nhiên nhất, các nghiên cứu này sử dụng chỉ số hối lộ và những khoản phải chi

trả thêm thông qua câu hỏi: “Tại quốc gia của bạn, bạn ước lượng những khoản chi trả thêm ngoài sổ sách hoặc hối lộ của các công ty như thế nào?” (Gwartney cùng cộng sự 2008, p. 194). Do đó, nghiên cứu này sử dụng chỉ số *nhận thức hối lộ* như là chỉ số thể hiện *hậu quả* của tham nhũng trong mô hình:

- *Nhận thức hối lộ*: được đo lường dựa trên nhận thức của cá nhân về mức độ phổ biến của việc chi trả đặc biệt mà các doanh nghiệp phải thực hiện nhưng không được ghi chép và không có chứng từ cụ thể (Ngân hàng Thế giới, 2014).

Theo Schneider và Buehn (2012, 2009) và Schneider (2006), bên cạnh chỉ số nhận thức hối lộ, biến số đo lường sự độc lập của ngành tư pháp cũng cần được đưa vào xem xét bởi vì chỉ số này có thể cho thấy mức độ công bằng của nền tư pháp dưới tác động chính trị của những thành viên chính phủ, những người vận động hành lang và các nhóm lợi ích cũng như người dân và doanh nhân. Do đó, nghiên cứu này sử dụng chỉ số đo lường sự *độc lập của ngành tư pháp* như là chỉ số thể hiện *hậu quả* của tham nhũng trong mô hình:

- *Sự độc lập của ngành tư pháp*: đo lường dựa trên mức độ độc lập của tòa án với nền chính trị trong một quốc gia; chịu tác động bởi những thành viên chính phủ, cư dân hoặc doanh nghiệp (Ngân hàng Thế giới, 2014).

Những nghiên cứu trước đây đã đưa ra nhiều chỉ số thể hiện hậu quả của tham nhũng và chỉ số *GDP trên đầu người* được sử dụng nhiều trong các nghiên cứu về tham nhũng. Do đó, nghiên cứu này sử dụng biến *GDP theo đầu người* như là chỉ số thể hiện *hậu quả* của tham nhũng trong mô hình.

5. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu các quốc gia có thu nhập bình quân đầu người trung bình và thấp khu vực Đông Nam Á, bao gồm: Việt Nam, Lào, Campuchia, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Myanmar và Philippines, từ năm 1995 đến năm 2014. Singapore và Brunei không bao gồm trong nghiên cứu này do thu nhập bình quân đầu người của hai quốc gia này là rất cao so với thu nhập của các quốc gia còn lại trong mẫu nghiên cứu. Nghiên cứu này

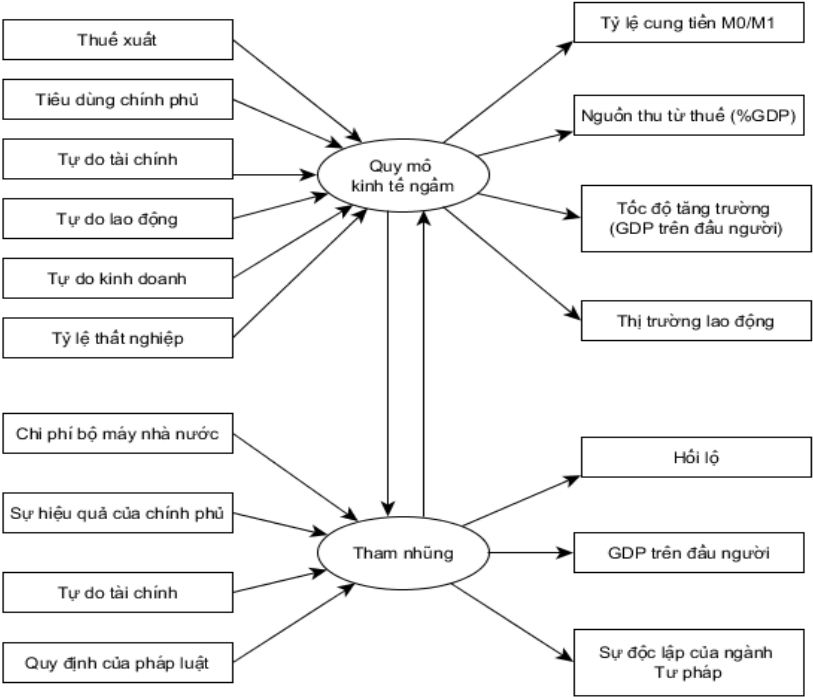
không bao gồm Đông Timor vì số liệu cho quốc gia này chưa đầy đủ để phục vụ cho nghiên cứu này.
Dữ liệu được tổng hợp từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm: ngân hàng Thế Giới, Quỹ

tiền tệ quốc tế, ngân hàng phát triển châu Á, tổ chức Heritage.
Phương pháp nghiên cứu sử dụng mô hình MIMIC với các chỉ số thể hiện nguyên nhân và kết quả như Bảng 3:

Bảng 3. Biến số được sử dụng trong nghiên cứu

	Tên biến	Ký hiệu	Nghiên cứu trước
Biến nguyên nhân	Thuế suất thực tế	x ₁	Schneider, Buehn và Montenegro (2010) Schneider (2010)
	Tự do ngân khố	x ₂	Schneider, Buehn và Montenegro (2010)
	Chi tiêu chính phủ	x ₃	Buehn và Schneider (2012)
	Tự do lao động	x ₄	Dreher (2008) Buehn và Schneider (2012)
	Tự do kinh doanh	x ₅	Schneider, Buehn và Montenegro (2010) Dreher (2008)
	Tỷ lệ thất nghiệp	x ₆	Schneider, Buehn và Montenegro (2010)
	Chi phí bộ máy nhà nước	x ₇	Andreas Buehn·Friedrich Schneider (2012, 2009)
	Sự hiệu quả của chính phủ	x ₈	Andreas Buehn·Friedrich Schneider (2012, 2009) Dreher (2008)
	Tự do tài chính	x ₉	Andreas Buehn·Friedrich Schneider (2012, 2009)
	Quy định của pháp luật	x ₁₀	Andreas Buehn·Friedrich Schneider (2012, 2009) Dreher (2008)
Biến kết quả	Tỷ lệ cung tiền M_0/M_1	y ₁	Schneider, Buehn và Montenegro (2010) Buehn và Schneider (2012) Dreher (2008)
	Nguồn thu từ thuế	y ₂	Dreher (2008)
	Tăng trưởng GDP	y ₃	Schneider, Buehn và Montenegro (2010) Buehn và Schneider (2012)
	Thị trường lao động	y ₄	Schneider, Buehn và Montenegro (2010) Buehn và Schneider (2012) Dreher (2008)
	Hối lộ	y ₅	Andreas Buehn·Friedrich Schneider (2012, 2009)
	Sự độc lập ra quyết định của tòa án	y ₆	Andreas Buehn·Friedrich Schneider (2012, 2009)
	GDP trên đầu người	y ₇	Andreas Buehn·Friedrich Schneider (2012, 2009) Dreher (2007)

Trong đó các chỉ số thể hiện *nguyên nhân* gây ra kinh tế ngầm hay tham nhũng được xem là biến ngoại sinh và các chỉ số thể hiện *kết quả* của kinh tế ngầm hay tham nhũng là biến nội sinh. Mô hình nghiên cứu như Hình 1.



Hình 1. Mô hình mối quan hệ Kinh tế ngầm và Tham nhũng theo MIMIC

6. Kết quả nghiên cứu

Sau khi thực hiện mô hình MIMIC nhằm định lượng mối quan hệ giữa quy mô kinh tế

ngầm và tham nhũng các quốc gia Đông Nam Á, các hệ số hồi quy được thể hiện trong Bảng 8 như sau:

Bảng 8. Kết quả hệ số hồi quy

	Kinh tế ngầm	Tham nhũng
Biến nguyên nhân		
<i>Thuế suất thực tế</i> ⁹	1	
<i>Tự do ngân khố</i>	1.952 (6.205)***	
<i>Chi tiêu chính phủ</i>	-0.167 (3.001)***	
<i>Tự do lao động</i>	0.259 (10.916)***	
<i>Tự do kinh doanh</i>	0.15 (6.177)***	
<i>Tỷ lệ thất nghiệp</i>	-0.316 (2.561)***	
<i>Chi phí bộ máy nhà nước</i>		-0.006
<i>Sự hiệu quả của chính phủ</i>		0.039 (4.213)***
<i>Tự do tài chính</i>		-0.033 (6.271)***
<i>Quy định của pháp luật</i>		-0.03 (3.002)***

	Kinh tế ngầm	Tham nhũng
Biến kết quả		
Tỷ lệ cung tiền M_0/M_1^{10}	1	
Nguồn thu từ thuế	-0.032 (2.235)***	
Tăng trưởng GDP	0.045	
Thị trường lao động	0.117 (6.285)***	
Hồi lộ		-0.972 (6.879)***
Sự độc lập ra quyết định của tòa án ⁹		-1
GDP trên đầu người		-2.278
Mối quan hệ giữa 2 biến không quan sát được		
Quy mô kinh tế ngầm → Tham nhũng		0.021 (9.225)***
Tham nhũng → Quy mô kinh tế ngầm		62.942 (9.495)***
Kết quả kiểm định		
RMSEA ¹⁰	0.037	
Chi-square (p-value)	25.665 (0.08)	
Số quan sát	160	
Df	87	

Ghi chú: *** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$; * $p < 0,10$. Giá trị tuyệt đối thống kê z của các biến số nằm trong dấu ngoặc đơn. Df thể hiện bậc tự do.

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

Giá trị chi-square thể hiện mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu và giá trị p (p-value) của nó thể hiện xác suất đạt được giá trị chi-square này. Với kết quả nghiên cứu trên, độ chệch của dữ liệu trong mô hình sẽ nhỏ hơn mức 0.1 hay mức độ tin cậy của mô hình khoảng 90%. Ngoài ra, chỉ số chi-square điều chỉnh theo bậc tự do (chi-square/Df) < 2 đạt chuẩn theo Carmines và Mciver (1981). Do đó, kiểm định chi-square chấp nhận mô hình nghiên cứu. Bên cạnh đó, theo Browne and Cudeck (1993), chỉ số kiểm định RMSEA có giá trị nhỏ hơn 0.05 chứng tỏ mô hình phù hợp.

Vấn đề quan trọng mà mô hình đã chỉ ra được là mối quan hệ đồng biến hai chiều giữa quy mô kinh tế ngầm và tham nhũng. Điều này phù hợp với những nghiên cứu thực nghiệm trước đây tại các quốc gia đang phát triển, rằng kinh tế ngầm và tham nhũng là những loại “hàng hóa” bổ sung cho nhau. Và đặc biệt hơn,

tại các quốc gia đang phát triển trong khu vực Đông Nam Á, tác động của tham nhũng đến kinh tế ngầm lớn hơn tác động của kinh tế ngầm với tham nhũng.

Trong nghiên cứu này, tham nhũng và kinh tế ngầm được xem là những biến số không quan sát được, nên chỉ có thể so sánh tác động của các mối quan hệ này theo chỉ số tương đối. Cụ thể, *theo chiều tác động của Kinh tế ngầm đến Tham nhũng*, khi giảm 1 đơn vị của giá trị tương đối quy mô kinh tế ngầm sẽ giảm được 0.021 đơn vị của tham nhũng. Nếu muốn giảm 1 đơn vị tham nhũng thì cần phải giảm 47.6 đơn vị của giá trị tương đối quy mô kinh tế ngầm. Ngược lại, *theo chiều tác động của Tham nhũng đến Kinh tế ngầm*, khi giảm 1 đơn vị tham nhũng sẽ giảm được 63 đơn vị của giá trị tương đối quy mô kinh tế ngầm. Do đó, khi giảm mức độ tham nhũng sẽ giúp giảm quy mô nền kinh tế ngầm nhanh hơn là nỗ lực giảm quy mô kinh tế

ngầm và trông đợi mức độ tham nhũng cũng giảm nhanh tương ứng.

Qua nghiên cứu này, mối quan hệ giữa

các yếu tố nguyên nhân/kết quả đến tham nhũng và kinh tế ngầm có thể được tóm tắt như sau ở Bảng 9:

Bảng 9. Tóm tắt các mối quan hệ được nghiên cứu

Mối quan hệ	Tính chất
Thuế suất thực tế → Quy mô kinh tế ngầm	Đồng biến
Tự do ngân khố → Quy mô kinh tế ngầm	Đồng biến
Chi tiêu chính phủ → Quy mô kinh tế ngầm	Nghịch biến
Tự do lao động → Quy mô kinh tế ngầm	Đồng biến
Tự do kinh doanh → Quy mô kinh tế ngầm	Đồng biến
Tỷ lệ thất nghiệp → Quy mô kinh tế ngầm	Nghịch biến
Quy mô kinh tế ngầm → Tỷ lệ cung tiền M_0/M_1	Đồng biến
Quy mô kinh tế ngầm → Nguồn thu từ thuế	Nghịch biến
Quy mô kinh tế ngầm → Tăng trưởng GDP	Không xác định
Quy mô kinh tế ngầm → Thị trường lao động	Đồng biến
Chi phí bộ máy nhà nước → Tham nhũng	Không xác định
Sự hiệu quả của chính phủ → Tham nhũng	Đồng biến
Tự do tài chính → Tham nhũng	Nghịch biến
Quy định của pháp luật → Tham nhũng	Nghịch biến
Tham nhũng → Hối lộ	Nghịch biến
Tham nhũng → Sự độc lập ra quyết định của tòa án	Nghịch biến
Tham nhũng → GDP trên đầu người	Không xác định
<i>Quy mô kinh tế ngầm</i> → <i>Tham nhũng</i>	Đồng biến
<i>Tham nhũng</i> → <i>Quy mô kinh tế ngầm</i>	Đồng biến

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

7. Kết luận và Gợi ý chính sách

Theo kết quả từ mô hình nghiên cứu, các quốc gia đang phát triển, có thu nhập trung bình và thấp tại khu vực Đông Nam Á không có mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng GDP cũng như GDP trên đầu người với sự gia tăng quy mô kinh tế ngầm và tham nhũng, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Điều này có thể được giải thích như dòng tiền đầu tư FDI và trợ cấp hoặc nợ chính phủ ODA đang đổ rất nhiều vào những quốc gia này. Trong ngắn hạn, khi quy mô kinh tế ngầm và tham nhũng chưa đạt ngưỡng thì sự tác động lên tốc độ tăng

trưởng là chưa rõ ràng. Hay có thể nói khác đi, hiệu quả những chương trình phòng chống tham nhũng và nỗ lực vận động người dân khai báo thu nhập, đóng thuế có thể không đạt được như mong đợi nếu chỉ xét dựa trên yếu tố tốc độ tăng trưởng hay GDP trên đầu người.

Những yếu tố có thể quan sát được ngay tại thời điểm này đó là khi quy mô kinh tế ngầm tăng thì nguồn thu từ thuế của nhà nước sẽ giảm và thị trường lao động cung ứng cho các hoạt động kinh tế sẽ tăng. Có thể thấy được rằng, số lượng công việc chính quy (dành cho người lao động được trả lương và khai báo

thuế đúng luật pháp/quy định) vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu của người lao động và mức lương thấp nên người lao động có xu hướng tham gia nhiều hơn vào nền kinh tế ngầm.

Một điều đáng ngạc nhiên hơn, khi tham nhũng gia tăng thì nhận thức của người dân về những khoản hối lộ sẽ giảm dần. Điều này có thể do những phương pháp hối lộ đang dần thay đổi tinh vi hơn, khó nhận biết hơn. Hoặc theo suy diễn tiêu cực, người dân không còn quan tâm về vấn đề hối lộ và giảm đi lòng tin/lòng trung thành của bản thân vào chính phủ. Theo cách giải thích của Albert O. Hirschman (1970), những người này đã chọn cách “thoát ra” khỏi nền kinh tế chính thức, hơn là “lên tiếng” đòi hỏi sự thay đổi hoặc các chính sách phù hợp hơn.¹³

Kết quả nghiên cứu này chỉ ra rằng, đối với Việt Nam và các quốc gia ASEAN khác, việc hạn chế quy mô nền kinh tế ngầm có thể đạt được thông qua việc giảm quy mô tham nhũng trong nền kinh tế. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, hạn chế quy mô nền kinh tế ngầm cũng mang đến khả năng giảm quy mô tham nhũng. Tuy nhiên, tác động từ tham nhũng đến kinh tế ngầm lớn hơn rất nhiều so với tác động theo chiều ngược lại từ kinh tế ngầm đến tham nhũng. Bên cạnh đó, tham nhũng, dù không đo lường chính xác được, vẫn dễ dàng nhận biết hơn so với kinh tế ngầm. Do vậy, cách tiếp cận hợp lý cho các chính sách kinh tế vĩ mô ở Việt Nam và các

quốc gia ASEAN là việc ban hành các quyết sách nhằm mục đích làm giảm quy mô tham nhũng trong nền kinh tế. Khi quy mô tham nhũng được kiểm soát, chính phủ có thể kỳ vọng rằng quy mô nền kinh tế ngầm cũng đang được kiểm soát.

³Schneider và Enste (2000) đưa ra lý thuyết này dựa trên phương pháp tiếp cận đa ngành.

⁴Tạm dịch là: Hội đồng bãi bỏ quy chế.

⁵Tiếng Đức. Ý nghĩa tiếng Anh là: Monopolies Commission - Ủy ban Độc quyền. Tham khảo thêm tại trang web www.monopolkommission.de.

⁶Schneider và Enste (2000) đưa ra lý thuyết này dựa trên phương pháp tiếp cận đa ngành.

⁷Tạm dịch là: Hội đồng bãi bỏ quy chế.

⁸Tiếng Đức. Ý nghĩa tiếng Anh là: Monopolies Commission - Ủy ban Độc quyền. Tham khảo thêm tại trang web www.monopolkommission.de.

⁹Biên Thuế suất thực tế được giả định đồng biến với quy mô kinh tế ngầm nên được cố định hệ số hồi quy.

¹⁰Theo quy định nhận dạng của mô hình MIMIC, một biến kết quả phải được cố định hệ số hồi quy. Chúng tôi chọn *Tỷ lệ cung tiền M_0/M_1* nhằm giữ tính thống nhất với những nghiên cứu trước đây.

¹¹Biên Sự độc lập ra quyết định của tòa án được giả định là nghịch biến với tham nhũng nên được cố định hệ số hồi quy.

¹²Root Mean Square Error of Approximation.

¹³Ý tưởng từ tác phẩm “Exit, Voice and Loyalty” của tác giả Hirschman đề cập tới hai loại phản ứng của các cá nhân, công ty, tổ chức, quốc gia khi họ không thỏa mãn một hoàn cảnh nào đó. *Thứ nhất* là rời khỏi hệ thống mà không cố gắng sửa chữa bất kỳ điều gì. *Thứ hai* là lên tiếng và cố gắng sửa chữa những lỗi lầm. Lòng trung thành có thể thay đổi hai dạng phản ứng trên, họ có thể phản đối hơn là quay đầu rút lui khỏi hệ thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alm, J., & Torgler, B. (2006). Culture differences and tax morale in the United States and Europe. *Journal of Economic Psychology*, 27, 224–246.
- Alm, J., Martinez-Vazquez, J., & Torgler, B. (2006). Russian attitudes toward paying taxes – before, during, and after the transition. *International Journal of Social Economics*, 33, 832–857.
- Bajda, C. and Schneider, F. (2005). The Shadow Economies of the Asia-Pacific. *Pacific Economic Review*, 10(3), 379–401.
- Browne, M. W., & Cudeck, R. (1993). Alternative ways of assessing model fit. K. A. Bollen & J. S. Long (Eds.), *Testing structural equation models* (pp. 445–455). Newbury Park: Sage.
- Buehn, A. & Schneider, F. (2012). Corruption and the shadow economy: like oil and vinegar, like water and fire?. *Int Tax Public Finance* (2012) 19:172–194.

- Buehn, A. & Schneider, F. (2009). Corruption and the Shadow Economy: A Structural Equation Model Approach. *IZA Discussion Paper* No. 4182
- Carmines, E. G. & McIver, J. P. (1981). Analyzing Models with Unobserved Variables. Beverly hills, CA, *Sage Publications*.
- CEACR (2011). *Comments of the Committee of Experts on the Application of Conventions and Recommendations*. Geneva: ILO.
- Dell'Anno, R. and Schneider, F. (2004). The Shadow Economy of Italy and other OECD Countries: What Do We Know? Linz: University of Linz, Department of Economics. Discussion Paper. *Journal of Public Finance and Public Choice*, 2005.
- Dell'Anno, R. and Schneider, F. (2006). Estimating the Underground Economy by Using MIMIC Models: A Response to T. Breusch's critique. *Linz: University of Linz, Department of Economics*. Working Paper. No. 0607.
- Dreher, A., Kotsogiannis, Ch., & McCorrison, S. (2007). Corruption around the world: evidence from a structural model. *Journal of Comparative Economics*, 35(3), 443–446.
- Dreher, A., Kotsogiannis, C., & McCorrison, S. (2008). How do institutions affect corruption and the shadow economy? *International Tax and Public Finance*.
- Easterly, W., & Levine, R. (1997). Africa's growth tragedy: policies and ethnic divisions. *The Quarterly Journal of Economics*, 112(4), 1203–1250.
- Feige, E. L. (1986). A Re-Examination of the 'Underground Economy' in the United States. IMF Staff Papers, 33(4). Supplement to *Public Finance/ Finances Publiques*, 49: 119–136.
- Feige, E., L. ed. (1989). The Underground Economies: Tax Evasion and Information Distortion. *Cambridge: Cambridge University*.
- Feld, L. and Schneider, F. (2010). Survey on the Shadow Economy and Undeclared Earnings in OECD Countries. Invited Paper written for publication in the *German Economic Review*, Department of Economics, University of Linz, Linz, Austria.
- Frey, B. S., & Eichenberger, R. (1999). The new democratic federalism for Europe. Cheltenham, UK: *Edward Elgar*.
- Friedman, Eric; Simon Johnson, Daniel Kaufmann, and Pablo Zoido-Lobaton. (1999). Dodging the Grabbing Hand: The Determinants of Unofficial Activity in 69 Countries. *World Bank Discussion Paper*.
- Gwartney, J., Lawson, R., & Norton, S. (2008). Economic freedom of the world: 2008 annual report. *The Fraser Institute*, Data retrieved from www.freetheworld.com.
- Hirschman, Albert O. (1970). Exit, Voice and Loyalty. *Cambridge: Harvard U. Press*.
- Johnson, Simon; Daniel Kaufmann and Andrei Shleifer. (1997). The unofficial economy in transition. *Brookings Papers on Economic Activity* 2: 159–221.
- Johnson, Simon; Daniel Kaufmann, and Pablo Zoido-Lobaton. (1998). Regulatory Discretion and the Unofficial Economy. *Amer. Econ. Rev.*, 88:2, pp. 387–92.
- Loayza, Norman V. (1996). The Economics of the Informal Sector: A Simple Model and Some Empirical Evidence from Latin America. *Carnegie-Rochester Conf. Series Public Policy*, 45, pp. 129–62.

- Mogensen, Gunnar V.; Hans K. Kvist, Eszter Körmendi, and Soren Pedersen (1995). The Shadow Economy in Denmark 1994: Measurement and Results. Study No. 3, *Rockwool Foundation Research Unit*, Copenhagen.
- North, D. (1990). Institutions, institutional changes and economic performance. Cambridge: *Cambridge University Press*.
- OECD (2002). Measuring the Non-Observed Economy. *OECD Publication*. 2002.
- Schneider (2010). The Influence of the economic crisis on the underground economy in Germany and the other OECD countries. *Review of Law and Economics*, 6(3), 441-468.
- Schneider, F. (2006). Shadow economies and corruption all over the world: what do we really know? *CESifo working paper No. 1806*.
- Schneider, F. and Enste, D., H. (2000). Shadow Economies - Size, Causes, and Consequences. *Journal of Economic Literature*, 38(1), 77-114.
- Schneider, F.; Buehn, A.; and Montenegro C. E. (2010). Shadow Economies All over the World - New Estimates for 162 Countries from 1999 to 2007. *World Bank, Policy Research Working Paper 5356*.
- Shleifer, A., & Vishny, R. W. (1993). Corruption. *The Quarterly Journal of Economics*, 108(3), 599-618.
- Smith, Philip (1994). Assessing the Size of the Underground Economy: The Canadian Statistical Perspectives *Canadian Econ. Observer*, Cat. No. 11-010, 3.16-33, at 3.18.
- Tanzi, V. (1998). Corruption around the world: causes, consequences, scope and cures. *IMF Staff Papers*, 45(4), 559-594.
- Tanzi, Vito. (1999). Uses and Abuses of Estimates of the Underground Economy. *Econ. J.*, 109:456, pp. 338-40.
- Torgler, B. and Schneider, F. (2009). The Impact of Tax Morale and Institutional Quality on the Shadow Economy. *Journal of Economic Psychology*, 30(2), 228-245.
- Van Rijckeghem, C., & Weder, B. (2001). Bureaucratic corruption and the rate of temptation: do wages in the civil service affect corruption and by how much? *Journal of Development Economics*, 65(2), 307-331.